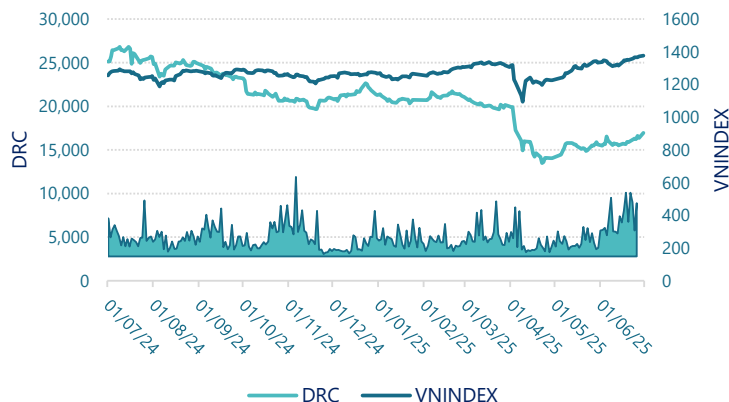




CTCP Cao Su Đà Nẵng (HSX: DRC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	22,050
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	26,812
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,488
SL cổ phiếu LH	118,792,605
KLGD BQ 20 phiên (CP)	694,850
% sở hữu nước ngoài	3.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,619
P/E	17.9
EPS	1,234

DT thuần

Q2/25

1,377

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 197 | 16.7%

YoY: ▲ 13.0 | 1.0%

LN sau thuế

Q2/25

32.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 22.6 | 239%

YoY: ▼ 45.3 | -58.6%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

3.4%

+/- YoY: ▼ 4.0%

DT thuần

6T 2025

2,557

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 220 | 9.4%

LN sau thuế

6T 2025

41.5

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 85.5 | -67.2%

ROE

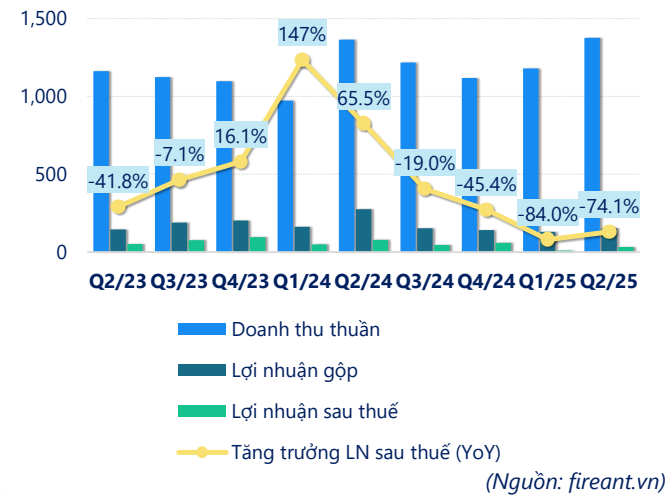
Q2/25

7.9%

+/- YoY: ▼ 8.7%

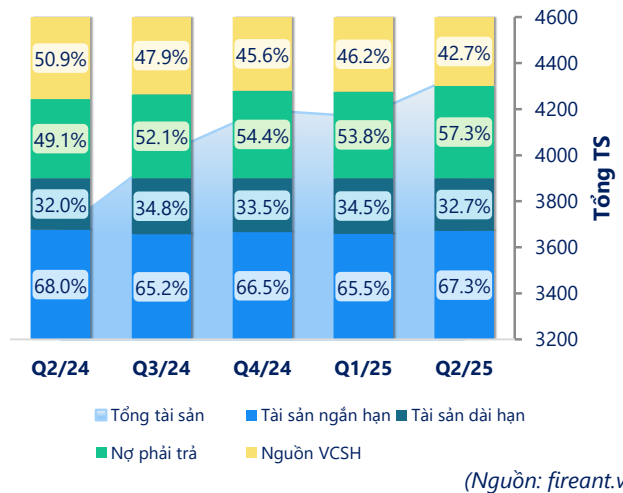
tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

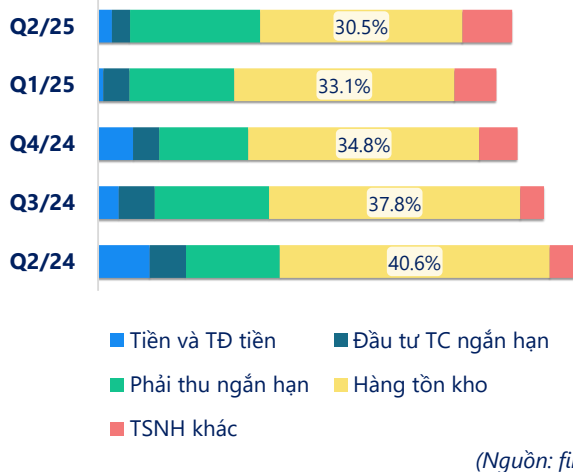


Cơ cấu Tổng tài sản

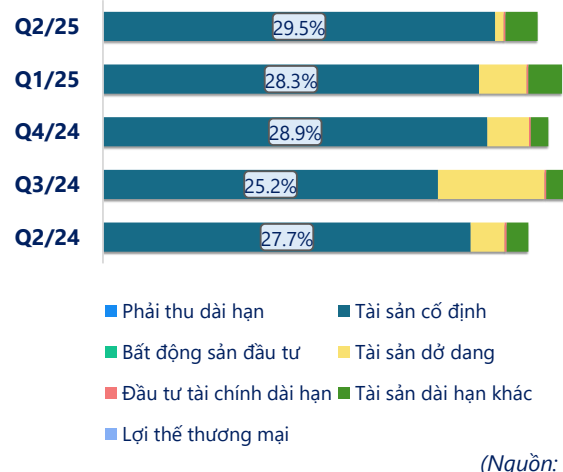
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

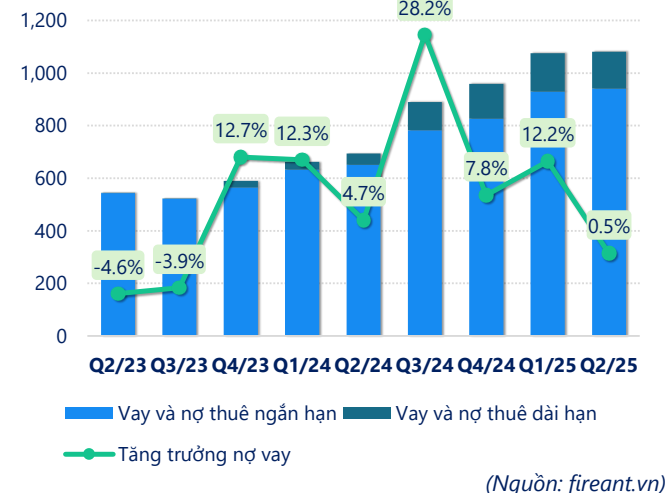


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



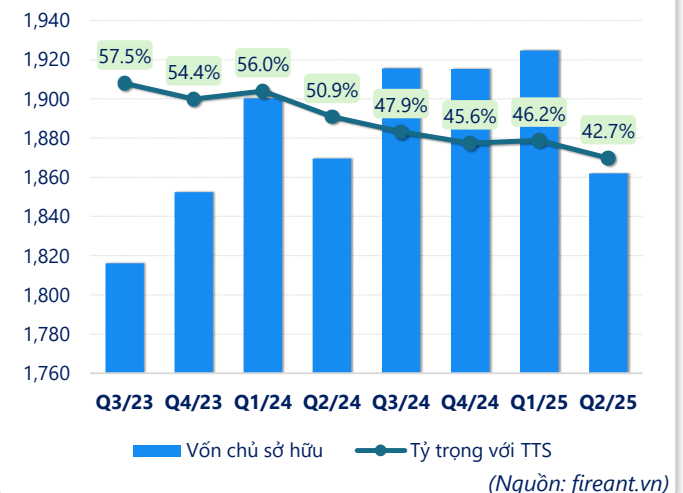
tỷ VNĐ

Nợ vay



tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu

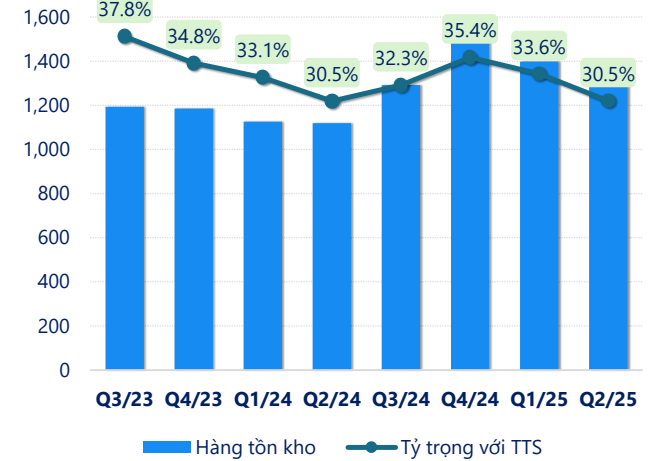


tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn

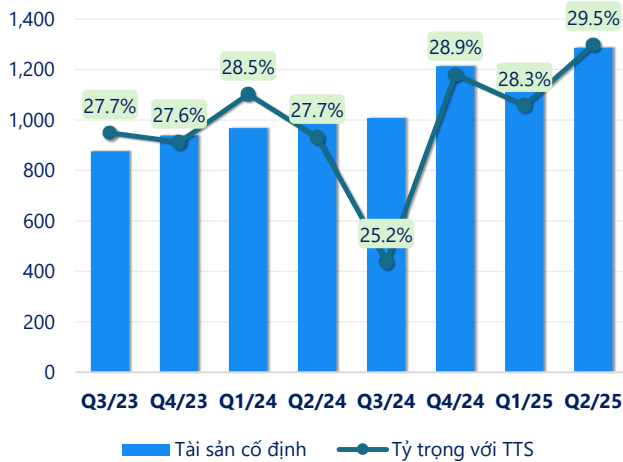

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


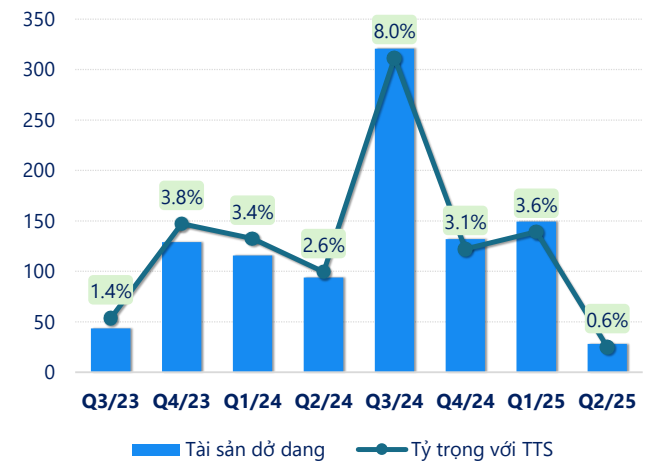
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

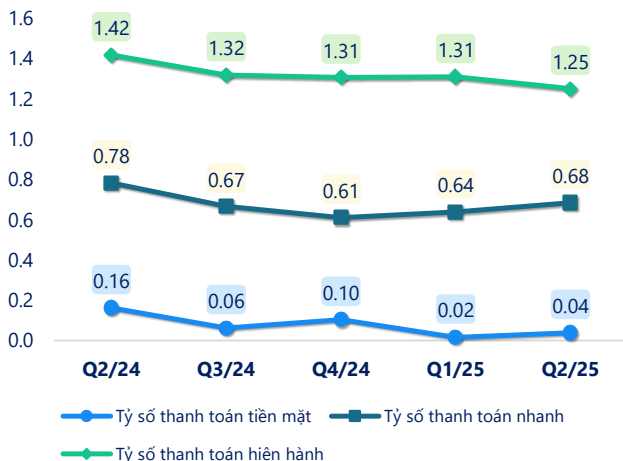
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

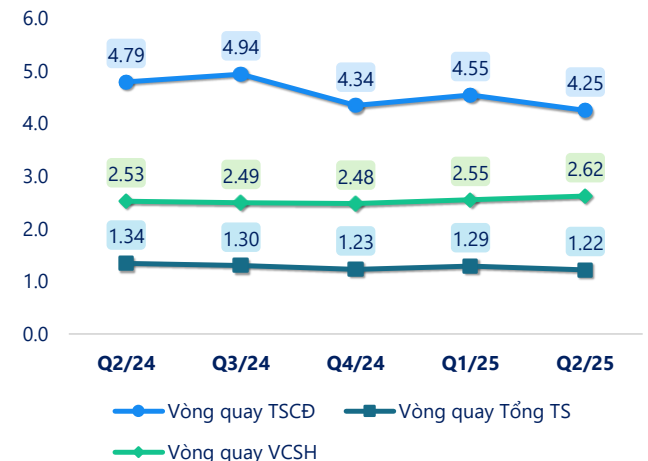
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	3,673	4,001	4,196	4,168	4,360
Tài sản ngắn hạn	2,497	2,609	2,790	2,728	2,934
Tiền và tương đương tiền	285	124	221	32.3	90.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	100	100	45.0	45.0	0
Phải thu ngắn hạn	719	793	697	964	1,198
Hàng tồn kho	1,119	1,291	1,487	1,399	1,330
Tài sản ngắn hạn khác	274	301	341	288	316
Tài sản dài hạn	1,176	1,392	1,406	1,439	1,426
Phải thu dài hạn	0.51	0.51	0.39	0.17	0.17
Tài sản cố định	1,016	1,008	1,213	1,179	1,286
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	93.9	321	132	149	28.1
Đầu tư tài chính dài hạn	5.12	5.12	5.12	5.12	5.47
Tài sản dài hạn khác	60.4	57.8	55.7	106	106
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,803	2,085	2,281	2,243	2,498
Nợ ngắn hạn	1,761	1,978	2,135	2,084	2,345
Vay và nợ thuê ngắn hạn	651	783	826	929	941
Phải trả người bán ngắn hạn	611	728	943	915	1,023
Nợ dài hạn	42.4	107	146	159	153
Vay và nợ thuê dài hạn	42.4	107	133	146	140
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,870	1,916	1,916	1,925	1,862
Vốn chủ sở hữu	1,870	1,916	1,915	1,925	1,862
Vốn điều lệ	1,188	1,188	1,188	1,188	1,188
Kinh phí và quỹ khác	0.30	0.28	0.26	0.23	0.21

(Nguồn: fireant.vn)